

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận  
Tel: +84 (28) 3 999 00 91-97 | Fax: + 84 (28) 3999 00 90  
Email: [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018*

### **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	13 - 52

---

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ và công ty con") cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét của Công ty.

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nguyên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã chứng khoán : VTC.

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(028) 3833 1106

Fax : + 84-(028) 3830 0253

### 3. Cấu trúc

#### Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

#### 4. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện thoại di động.
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hành các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp các dịch vụ bu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có VOIP. Hoạt động các điểm truy cập Internet;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bua chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Công thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất

## 5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

### 5.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên

### 5.2. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên

### 5.3. Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng

### 6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty

### 7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 09 đến trang 51.

### 8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty mẹ và Công ty con. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty mẹ và Công ty con.

### 10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ và Công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ và Công ty con sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty mẹ và Công ty con và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2018.*

**TM. Ban Điều hành**



**LÊ XUÂN TIẾN**  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Số: 2325/18/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và công ty con”), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 08 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



**Th.s Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN số: 1523-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

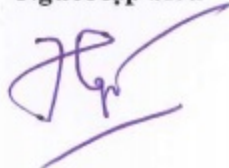
DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		454.644.341.013	402.318.487.503
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	20.262.731.561	32.577.119.980
111	1. Tiền		6.380.731.561	8.496.119.980
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.882.000.000	24.081.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		13.710.000.000	21.060.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	13.710.000.000	21.060.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		329.980.136.088	301.195.303.850
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	285.362.168.585	263.645.708.020
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	23.706.987.721	13.079.057.511
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	21.768.433.840	25.327.992.377
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(857.454.058)	(857.454.058)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	84.914.988.987	45.731.079.778
141	1. Hàng tồn kho		87.109.114.247	47.925.205.038
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.194.125.260)	(2.194.125.260)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		5.776.484.377	1.754.983.895
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	430.123.378	358.675.176
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.346.360.999	1.361.070.655
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	-	35.238.064
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		30.126.671.415	30.310.144.680
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		893.156.853	761.464.610
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	893.156.853	761.464.610
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		23.353.819.222	23.645.104.939
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	23.205.036.097	23.475.429.610
222	- Nguyên giá		60.127.704.118	59.816.646.209
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.922.668.021)	(36.341.216.599)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	148.783.125	169.675.329
228	- Nguyên giá		456.565.864	456.565.864
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(307.782.739)	(286.890.535)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		700.000.000	700.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	700.000.000	700.000.000
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		5.179.695.340	5.203.575.131
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	5.179.695.340	5.203.575.131
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>484.771.012.428</b>	<b>432.628.632.183</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		401.226.287.270	342.455.693.454
310	I. Nợ ngắn hạn		401.226.287.270	342.455.693.454
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	217.559.466.718	182.726.388.920
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	15.768.282.784	10.458.726.164
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	3.110.517.064	4.506.326.153
314	4. Phải trả người lao động	V.15	3.455.577.288	8.421.086.167
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	1.252.509.583	2.303.663.113
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	7.491.925.563	4.972.988.133
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	150.523.245.709	127.011.440.090
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	2.064.762.561	2.055.074.714
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		83.544.725.158	90.172.938.729
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	83.544.725.158	90.172.938.729
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(55.530.000)	(55.530.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		7.072.446.817	6.802.047.190
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		358.386.611	358.386.611
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.386.753.561	17.309.627.623
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.536.055.749	9.770.478.015
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(1.149.302.188)	7.539.149.608
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		19.235.444.169	20.211.183.305
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		484.771.012.428	432.628.632.183

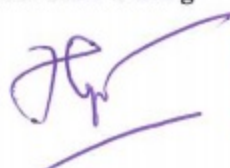
TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Tổng Giám đốc




LÊ XUÂN TIẾN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

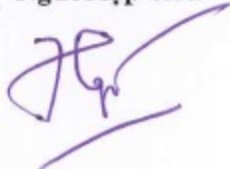
Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	183.818.099.675	90.813.734.163
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183.818.099.675	90.813.734.163
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	159.107.523.809	72.242.694.324
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.710.575.866	18.571.039.839
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	681.707.421	783.425.815
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.289.241.121	3.344.208.307
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.609.966.252	2.652.194.953
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	9.520.313.543	7.142.147.636
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	8.019.229.300	6.594.644.874
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.563.499.323	2.273.464.837
31	12. Thu nhập khác	VI.7	272.743.273	200
32	13. Chi phí khác	VI.8	81.212.085	684.264.309
40	14. Lợi nhuận khác		191.531.188	(684.264.109)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.755.030.511	1.589.200.728
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	1.320.071.835	1.483.941.229
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.9	-	2.922.020
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		434.958.676	102.337.479
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(1.149.302.188)	(2.227.023.624)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.584.260.864	2.329.361.103
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	(420)	(658)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	(420)	(658)

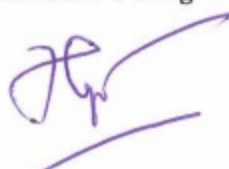
TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN TIẾN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

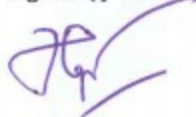
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.755.030.511	1.589.200.728
	2. Điều chỉnh các khoản		1.550.856.554	3.464.166.537
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	1.262.042.717	1.332.917.339
03	- Các khoản dự phòng	VI.6-7	-	(113.361.696)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.032.660)	(232.352)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.318.119.755)	(407.351.707)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	5.609.966.252	2.652.194.953
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.305.887.065	5.053.367.265
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.494.508.768)	25.858.309.575
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	(39.183.909.209)	(1.020.950.820)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		29.126.942.417	(36.197.672.871)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	(47.568.411)	361.135.928
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.831.231.023)	(2.526.411.364)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(1.366.186.630)	(988.703.608)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(401.370.000)	(182.240.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(44.891.944.559)	(9.643.165.895)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(970.757.000)	(360.316.480)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	272.727.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	7.350.000.000	3.927.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.970.747.588	592.689.485
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.622.717.861	4.059.373.005
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18	163.143.279.971	59.854.894.126
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(139.631.474.352)	(57.209.943.905)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.560.000.000)	(7.531.075.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.951.805.619	(4.886.125.179)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(12.317.421.079)	(10.469.918.069)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.577.119.980	23.564.734.015
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.032.660	232.352
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	20.262.731.561	13.095.048.298

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ và công ty con")

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại – Dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bua chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bua chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện thoại di động.
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hành các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp các dịch vụ bua chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có VOIP. Hoạt động các điểm truy cập Internet; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Công thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, doanh thu hoạt động thương mại tăng cao và lợi nhuận được chia từ công ty con với số tiền 3.840.000.000 đồng (kỳ trước 6.000.000.000 đồng) ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 6. Cấu trúc

Bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

### *Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất*

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

### *Danh sách các Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Không có Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

### *Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

### *Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

### *Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

### *Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ*

Không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong kỳ

## 7. Tình hình lao động

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 159 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 162 nhân viên).



## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.**

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện

cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 là: 22.900 đồng.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 là: 22.999 đồng.

#### 4. **Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Không phát sinh Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

#### 5. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 6. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty Mẹ và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 7. **Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ và Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty mẹ và công ty con bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc



chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
Tài sản cố định khác	03 năm

**11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.



Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty Mẹ và công ty con không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 16. Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



### **Doanh thu cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### **Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

## **18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## **19. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



## 20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty mẹ và Công ty con.

## 21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty mẹ và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty mẹ và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

## 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con.

## 24. Số liệu so sánh

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp và chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho phù hợp với quy định hiện hành.

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>			
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.030.144.441	358.675.176	671.469.265
261	Chi phí trả trước dài hạn	4.532.105.866	5.203.575.131	(671.469.265)
<b>CỘNG</b>		<b>5.562.250.307</b>	<b>5.562.250.307</b>	<b>-</b>

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
	<i>Kết quả kinh doanh</i>			
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(609)	(49)	(658)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(609)	(49)	(658)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	206.563.624	1.106.326.055
1.2	Tiền gửi ngân hàng	6.174.167.937	7.389.793.925
1.3	Các khoản tương đương tiền	13.882.000.000	24.081.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	13.882.000.000	24.081.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>20.262.731.561</b>	<b>32.577.119.980</b>

Trong đó:

- Bao gồm khoản tiền mặt có gốc ngoại tệ là 105,00 USD tương đương 2.378.250 đồng.
- Bao gồm khoản ngân hàng có gốc ngoại tệ là 5.596,37 USD tương đương 127.978.564 đồng.

### 1.3 Các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Chợ Lớn (xem thuyết minh số V.18).

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>13.710.000.000</i>	<i>13.710.000.000</i>	<i>21.060.000.000</i>	<i>21.060.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	13.710.000.000	13.710.000.000	21.060.000.000	21.060.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.710.000.000</b>	<b>13.710.000.000</b>	<b>21.060.000.000</b>	<b>21.060.000.000</b>

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>285.362.168.585</b>	<b>263.645.708.020</b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	213.363.268.868	174.225.704.365
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (*)	8.005.030.000	8.494.200.000
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone (*)	1.125.099.250	1.373.773.500
Các khách hàng khác	62.868.770.467	79.552.030.155
<b>Cộng</b>	<b>285.362.168.585</b>	<b>263.645.708.020</b>

(\*) Khoản phải thu từ Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone đã được dùng làm tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 0280-HĐTĐ2.VIB625.18 ngày 04 tháng 6 năm 2018 (xem Thuyết minh V.18).

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	<b>23.706.987.721</b>	<b>13.079.057.511</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	9.415.920.000	2.460.300.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)	8.758.000.000	-
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	2.781.243.391	2.046.644.551
Century Longmai Technology Co.,Ltd (số cuối kỳ #USD 15.000,00 và số đầu năm #USD 17.100,00)	344.700.000	388.939.500
Các nhà cung cấp khác	2.407.124.330	8.183.173.460
<b>Cộng</b>	<b>23.706.987.721</b>	<b>13.079.057.511</b>

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	21.768.433.840	-	25.327.992.377	-
Tạm ứng	15.328.777.810	-	18.078.548.610	-
Ký cược, ký quỹ	6.080.087.441	-	5.627.011.187	-
Thuế thu nhập cá nhân và thu khác của người lao động	6.077.979	-	165.910.020	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	105.235.450	-	45.090.556	-
Phải thu ngắn hạn khác	248.255.160	-	1.411.432.004	-
<b>Cộng</b>	<b>21.768.433.840</b>	<b>-</b>	<b>25.327.992.377</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

*Ký cược, Ký quỹ*

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	4.399.458.541	-	2.511.506.712	-
Công ty TNHH SX TM In Bao bì Hoàn Hảo (*)	1.401.800.000	-	2.102.700.000	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	79.084.775	-	546.260.000	-
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	62.594.125	-	314.115.725	-
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh (Taxi Mai Linh)	10.000.000	-	10.000.000	-
Các khách hàng khác	127.150.000	-	142.428.750	-
<b>Cộng</b>	<b>6.080.087.441</b>	<b>-</b>	<b>5.627.011.187</b>	<b>-</b>

**Tạm ứng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>15.328.777.810</b>	-	<b>18.078.548.610</b>	-
Nguyễn Nhật Đông	4.073.200.000	-	3.939.800.000	-
Nguyễn Lê Anh Đào	2.098.556.000	-	1.582.575.000	-
Nguyễn Văn Quỳnh	2.060.610.100	-	3.176.200.000	-
Đình Văn Thuận	1.562.731.650	-	2.795.731.650	-
Các cá nhân khác	5.533.680.060	-	6.584.241.960	-
<b>Cộng</b>	<b>15.328.777.810</b>	-	<b>18.078.548.610</b>	-

**5b. Phải thu dài hạn khác**

Là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện và bảo hành hợp đồng.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>893.156.853</b>	-	<b>761.464.610</b>	-
Ký quỹ, ký cược	893.156.853	-	761.464.610	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	551.305.590	-	523.823.272	-
- Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone	308.851.263	-	196.341.338	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà TP.HCM	25.000.000	-	25.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	8.000.000	-	16.300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>893.156.853</b>	-	<b>761.464.610</b>	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

**6. Nợ xấu**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	857.454.058	-	857.454.058	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	857.454.058	-	857.454.058	-
Huawei Techonologies (Cambodia)	110.532.800	-	110.532.800	-
Huawei Techonologies (Trung Quốc)	381.287.040	-	381.287.040	-
Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Các đối tượng khác	195.354.218	-	195.354.218	-
<b>Cộng</b>	<b>857.454.058</b>	<b>-</b>	<b>857.454.058</b>	<b>-</b>

(\*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(857.454.058)	-	(857.454.058)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Xóa nợ (*)	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(857.454.058)</b>	<b>-</b>	<b>(857.454.058)</b>

**7. Hàng tồn kho**

Hàng mua đang đi trên đường	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.315.749.204	(206.735.651)	2.467.939.560	(206.735.651)
Công cụ, dụng cụ	57.975.415	-	9.162.000	-
Chi phí SXKD dở dang	19.405.372.774	-	19.547.117.034	-
Thành phẩm	96.573.537	-	3.105.067.963	-
Hàng hóa	7.331.708.816	(1.987.389.609)	4.849.303.082	(1.987.389.609)
Hàng gửi đi bán	57.901.734.501	-	17.946.615.399	-
<b>Cộng</b>	<b>87.109.114.247</b>	<b>(2.194.125.260)</b>	<b>47.925.205.038</b>	<b>(2.194.125.260)</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Trong đó:

- Không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	206.735.651	206.735.651
Hàng hóa	1.987.389.609	1.987.389.609
<b>Cộng</b>	<b>2.194.125.260</b>	<b>2.194.125.260</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	(2.194.125.260)	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số cuối</b>	<b>(2.194.125.260)</b>	<b>-</b>

## 8. Chi phí trả trước

### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	213.560.828	58.376.716
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	216.562.550	300.298.460
<b>Cộng</b>	<b>430.123.378</b>	<b>358.675.176</b>

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	358.675.176	349.532.763
Tăng trong kỳ	565.580.211	610.996.395
Phân bổ trong kỳ	(494.132.010)	(460.704.509)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>430.123.377</b>	<b>499.824.649</b>



**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chủ yếu là chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất (*)	3.233.872.071	3.285.466.311
Công cụ dụng cụ	860.039.002	1.184.722.889
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	1.024.117.602	671.469.265
Chi phí khác	61.666.665	61.916.666
<b>Cộng</b>	<b><u>5.179.695.340</u></b>	<b><u>5.203.575.131</u></b>

(\*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

(\*) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp.

Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất này đã được dùng để bảo bảo vay (xem thuyết minh V.18).

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau :

Chi tiết gồm

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Số đầu năm	5.203.575.131	4.817.869.276
Tăng trong kỳ	1.120.762.620	127.214.409
Phân bổ trong kỳ	(1.144.642.410)	(638.642.223)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>5.179.695.341</u></b>	<b><u>4.306.441.462</u></b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số đầu năm	23.833.792.553	28.896.402.728	6.025.025.739	993.955.309	67.469.880	59.816.646.209
2. Tăng trong kỳ	-	970.757.000	-	-	-	970.757.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	(659.699.091)	-	-	(659.699.091)
4. Số cuối kỳ	23.833.792.553	29.867.159.728	5.365.326.648	993.955.309	67.469.880	60.127.704.118
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	697.048.615	21.484.550.205	2.058.054.417	180.325.900	67.469.880	24.454.979.137
<b>II. Giá trị hao mòn</b>						
1. Số đầu năm	7.091.039.524	25.546.117.681	2.845.285.859	791.303.655	67.469.880	36.341.216.599
2. Tăng trong kỳ	541.152.450	459.511.075	194.327.044	46.159.956	-	1.241.150.525
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	541.152.450	459.511.075	194.327.044	46.159.956	-	1.241.150.525
3. Giảm trong kỳ	-	-	(659.699.091)	-	-	(659.699.091)
4. Số cuối kỳ	7.632.191.962	26.005.628.756	2.379.913.812	837.463.611	67.469.880	36.922.668.021
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	16.742.753.029	3.350.285.047	3.179.739.880	202.651.654	-	23.475.429.610
2. Tại ngày cuối kỳ	16.201.600.591	3.861.530.972	2.985.412.836	156.491.698	-	23.205.036.097

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 1.700.048.332 đồng
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số đầu năm	456.565.864	456.565.864
2. Tăng trong kỳ	-	-
<i>Tăng do mua mới</i>	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	456.565.864	456.565.864
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	53.502.864	53.502.864
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
1. Số đầu năm	286.890.535	286.890.535
2. Tăng trong kỳ	20.892.204	20.892.204
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	20.892.204	20.892.204
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	307.782.739	307.782.739
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	169.675.329	169.675.329
2. Tại ngày cuối kỳ	148.783.125	148.783.125

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Dự án xây dựng nhà xưởng khu công nghệ cao	700.000.000	-	-	-	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>700.000.000</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<b>217.559.466.718</b>	<b>182.726.388.920</b>
Công ty TNHH Phân phối Công Nghệ Quang Dũng	130.647.240.984	121.071.776.889
Ciena Communication Inc (#USD 2.523.915,08)	58.047.522.925	-
Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Hoàn Hào	1.133.600.933	2.503.782.315
Các nhà cung cấp khác	27.731.101.876	59.150.829.716
<b>Cộng</b>	<b>217.559.466.718</b>	<b>182.726.388.920</b>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>15.768.282.784</b>	<b>10.458.726.164</b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	7.881.503.731	4.790.962.675
Công ty Cổ phần Cokyvina (*)	3.996.451.440	-
Ban Quản lý dự án WHP2 (**)	2.303.699.613	2.303.699.613
Các khách hàng khác	1.586.628.000	3.364.063.876
<b>Cộng</b>	<b>15.768.282.784</b>	<b>10.458.726.164</b>

(\*) Là khoản tạm ứng 10% cho đơn đặt hàng PO1 thuộc Hợp đồng số 04/2018/EAB-ETV-VTC ngày 18 tháng 04 năm 2018 thời gian thực hiện dự án 52 tuần. Và đơn đặt hàng PO2 thuộc hợp đồng số 06-2017/EAB-ETV-VTC TELECOM/COKYVINA/VNPT NET “Xúc tiến dự án Cung cấp dịch vụ lắp đặt Ericsson 2016-2017”.

(\*\*) Là khoản tạm ứng cho Hợp đồng số 30-11/2017/HD-WB5 ngày 30 tháng 11 năm 2017 thực hiện gói thầu ‘C2-C5 Duy trì hoạt động của thiết bị trong thời gian thực hiện dự án 2 năm’ thời gian thực hiện hợp đồng này 24 tháng.

#### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.230.436.913	4.003.713.293	(5.409.335.454)	-	1.824.814.752
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất, nhập khẩu	-	-	6.237.456.170	(6.237.456.170)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	525.791.670	(525.791.670)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	969.369.943	1.320.071.835	(1.366.186.630)	-	923.255.148
Thuế thu nhập cá nhân	35.238.064	300.885.236	1.501.847.885	(1.410.681.954)	-	356.813.103
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Các loại thuế khác	-	5.634.061	8.050.000	(8.050.000)	-	5.634.061
<b>Cộng</b>	<b>35.238.064</b>	<b>4.506.326.153</b>	<b>13.599.930.853</b>	<b>(14.960.501.878)</b>	<b>-</b>	<b>3.110.517.064</b>

##### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

##### Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

##### Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

##### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### 15. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Biên bản nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2018.

Quỹ lương Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên ngày 19 tháng 03 năm 2018, quỹ lương năm 2018 là 15.500.000.000 đồng, lương hiệu quả 50% lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	3.455.577.288	8.421.086.167
Tiền thưởng phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.455.577.288</b>	<b>8.421.086.167</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>1.252.509.583</b>	<b>2.303.663.113</b>
Chi phí lãi vay phải trả	313.697.139	338.560.523
Chi phí thuê văn phòng	575.454.544	565.909.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	363.357.900	1.399.193.590
<b>Cộng</b>	<b><u>1.252.509.583</u></b>	<b><u>2.303.663.113</u></b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<b>3.399.811.163</b>	<b>4.972.988.133</b>
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	491.462.338	976.944.185
Kinh phí công đoàn	632.127.161	559.867.561
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	393.902.761	229.321.149
Cổ tức lợi nhuận phải trả	3.711.529.360	88.214.960
Ký quỹ, ký cược	130.000.000	130.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.132.903.943	2.988.640.278
<b>Cộng</b>	<b><u>7.491.925.563</u></b>	<b><u>4.972.988.133</u></b>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

18. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	150.523.245.709	150.523.245.709	127.011.440.090	127.011.440.090
Vay tổ chức tín dụng	103.323.245.709	103.323.245.709	97.031.440.090	97.031.440.090
-Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Chợ Lớn <sup>(1)</sup>	5.046.459.177	5.046.459.177	4.203.172.043	4.203.172.043
-Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 <sup>(2)</sup>	98.276.786.532	98.276.786.532	92.828.268.047	92.828.268.047
Vay tổ chức khác	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
<i>Vay của Công ty CP Công nghệ Tích Hợp (ITE) <sup>(3)</sup></i>	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Vay từ các cá nhân <sup>(4)</sup>	46.200.000.000	46.200.000.000	29.980.000.000	29.980.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.523.245.709</b>	<b>150.523.245.709</b>	<b>127.011.440.090</b>	<b>127.011.440.090</b>

Các Hợp đồng vay phải trả như sau:

<sup>(1)</sup> Khoản vay từ Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1118/2016/6690764/HĐTD ngày 24 tháng 3 năm 2016, hạn mức tín dụng : 60.000.000.000 đồng và hợp đồng tín dụng hạn mức số 1118/2017/6690764/HĐTD ngày 05 tháng 6 năm 2017. Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1308/2018/2942449/HĐTD ngày 27 tháng 6 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng : 80.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Thời hạn vay: tối đa 5 tháng/khế ước
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
- Tài sản đảm bảo: Xe Toyota 52P-9382, Xe Toyota 56N-5762, máy scanner SeeGull MX, máy đo phơi nhiễm từ và ký quỹ, các hợp đồng tiền gửi, cầm cố, thế chấp tài sản của Công ty, đề nghị tín chấp tối đa theo quy định của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh chợ Lớn.

<sup>(2)</sup> Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 21193.18.103.2344761TD ngày 19 tháng 6 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 13/06/2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

- Thời hạn cấp tín dụng: tối đa 09 tháng
- Lãi suất theo từng kế ước vay
- Mục đích vay: thanh toán lương, thanh toán tiền mua hàng hóa

Tài sản đảm bảo: Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, tiền ký quỹ tại MB, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc; Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được MB chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định của MB, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án MB tài trợ

<sup>(3)</sup> Khoản vay Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp theo hợp đồng vay vốn số 13062018 ngày 13 tháng 6 năm 2018.

- Lãi suất 7,5%/năm,
- Thời hạn vay 03 tháng
- Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp

<sup>(4)</sup> Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>97.031.440.090</b>	<b>145.723.279.971</b>	<b>(139.431.474.352)</b>	<b>103.323.245.709</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Chợ lớn	4.203.172.043	5.576.349.855	(4.733.062.721)	5.046.459.177
- Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	92.828.268.047	132.684.798.291	(127.236.279.806)	98.276.786.532
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn	-	7.462.131.825	(7.462.131.825)	-
<b>Vay từ các cá nhân</b>	<b>29.980.000.000</b>	<b>16.420.000.000</b>	<b>(200.000.000)</b>	<b>46.200.000.000</b>
<b>Vay từ TCTD khác</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>
Vay của Công ty CP Công nghệ Tích Hợp (ITE)	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>127.011.440.090</b>	<b>163.143.279.971</b>	<b>(139.631.474.352)</b>	<b>150.523.245.709</b>





19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác (*)	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.005.084.771	205.528.924	18.180.000	(367.000.000)	861.793.695
Quỹ phúc lợi	1.049.989.943	205.528.923	-	(52.550.000)	1.202.968.866
<b>Cộng</b>	<b>2.055.074.714</b>	<b>411.057.847</b>	<b>18.180.000</b>	<b>(419.550.000)</b>	<b>2.064.762.561</b>

(\*) Tăng khác là do Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam khen thưởng.

20. **Vốn chủ sở hữu**

20a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	5.338.982.557	(55.530.000)	7.483.290.678	178.386.611	7.386.291.682	20.449.818.301	86.328.463.829
Tăng trong năm	-	-	-	-	971.710.732	180.000.000	15.974.651.807	4.179.294.449	21.305.656.988
Tăng từ LN	-	-	-	-	971.710.732	180.000.000	8.972.937.942	4.179.294.449	14.303.943.124
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	7.001.713.865	-	7.001.713.865
Giảm trong năm	-	-	(5.338.982.557)	-	(1.652.954.220)	-	(6.051.315.866)	(4.417.929.445)	(17.461.182.088)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.623.314.400)	(4.000.000.000)	(7.623.314.400)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(994.213.132)	-	(994.213.132)
Giảm khác	-	-	(5.338.982.557)	-	(1.652.954.220)	-	(1.433.788.334)	(417.929.445)	(8.843.654.556)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	-	(55.530.000)	6.802.047.190	358.386.611	17.309.627.623	20.211.183.305	90.172.938.729
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	270.399.627	-	(1.149.302.188)	1.584.260.864	705.358.303
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(4.773.571.874)	(2.560.000.000)	(7.333.571.874)
Số dư cuối kỳ	45.346.960.000	200.264.000	-	(55.530.000)	7.072.446.817	358.386.611	11.386.753.561	19.235.444.169	83.544.725.158

(\*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018.



**20b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước (*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>45.346.960.000</b>

(\*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

**20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	3.623.314.400	3.623.314.400

(\*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018.

**20d. Cổ phiếu**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20e. **Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHDCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018.

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	3.623.314.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	3.623.314.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	3.623.314.400	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	3.623.314.400	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

20f. **Các quỹ của doanh nghiệp**

*Quỹ đầu tư phát triển*

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chế tạo sản phẩm mới;
- Mua sắm mới TSCĐ và dây chuyền công nghệ;
- Góp vốn liên doanh liên kết, đầu tư các dự án BOT, BO, BT, BCC.
- Các hoạt động đầu tư khác.

*Quỹ khen thưởng*

- Khen thưởng đột xuất các tập thể, cá nhân trong Công ty có thành tích đóng góp xuất sắc trong năm;
- Khen thưởng cuối năm hoặc thường kỳ vào các ngày lễ tết cho CBNV trong Công ty;
- Khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị ngoài Công ty có thành tích đóng góp xây dựng phát triển Công ty.

*Quỹ phúc lợi*

- Chi cho nghỉ ngơi tham quan du lịch hàng năm của CBNV trong Công ty;
- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty;
- Công tác đối ngoại, hỗ trợ cho CBNV trong Công ty, tham gia chính sách xã hội;
- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho Người lao động trong Công ty gặp hoạn nạn khó khăn;
- Các hoạt động khác (văn nghệ, thể dục thể thao....);

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

**20g. Phân phối lợi nhuận**

Số dư đầu năm		17.309.627.623
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.149.302.188)
Phân phối trong kỳ:		(4.773.571.874)
<i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i>	411.057.847	
<i>Thù lao HDQT, BKS</i>	468.800.000	
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	270.399.627	
<i>Phân phối cổ tức 2017</i>	3.623.314.400	
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>		<b>11.386.753.561</b>

(\*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	580.412.560	-	580.412.560
Ngoại tệ các loại (USD)	5.701,37	130.356.814	1.102,1	23.056.005

*Nợ khó đòi đã xử lý*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm điện thoại di động C.D.M.A	243.132.545	243.132.545
Viettel (cambodia) Pte.,Ltd	135.371.200	135.371.200
Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống Nguyễn Trịnh	72.034.001	72.034.001
Công ty CP Internet Một kết nối	56.508.143	56.508.143
Công ty TNHH Lava Land	20.379.980	20.379.980
Công ty TNHH Công nghệ Phát triển Thông tin Đạt Thịnh	17.956.000	17.956.000
Công ty TNHH Giải pháp Điện tử Việt Nam	16.645.000	16.645.000
Công ty Cp Công nghệ mới Nova	11.389.538	11.389.538
Beautiful Card Corporation	6.996.153	6.996.153
<b>Cộng</b>	<b>580.412.560</b>	<b>580.412.560</b>

Là khoản xóa nợ của Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 03 năm 2017.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

<i>Tổng doanh thu</i>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>	<u>06 tháng đầu năm 2017</u>
Doanh thu thương mại	116.430.546.582	48.084.804.700
Doanh thu thành phẩm	33.346.067.933	39.266.025.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.550.810.000	2.804.074.436
Doanh thu hoạt động khác	490.675.160	658.830.027
<b>Cộng</b>	<b><u>183.818.099.675</u></b>	<b><u>90.813.734.163</u></b>

#### *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan*

Công ty không có giao dịch Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

### 2. Giá vốn bán hàng

	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>	<u>06 tháng đầu năm 2017</u>
Giá vốn hoạt động thương mại	106.483.244.289	44.572.921.189
Giá vốn thành phẩm	23.421.098.374	25.587.346.923
Giá vốn cung cấp dịch vụ	28.950.185.374	1.722.674.019
Giá vốn khác	252.995.772	359.752.193
<b>Cộng</b>	<b><u>159.107.523.809</u></b>	<b><u>72.242.694.324</u></b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>	<u>06 tháng đầu năm 2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	673.471.180	407.351.707
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.236.241	376.074.108
<b>Cộng</b>	<b><u>681.707.421</u></b>	<b><u>783.425.815</u></b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi tiết gồm:	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	5.609.966.252	2.652.194.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá	679.274.869	-
Chi phí tài chính khác	-	692.013.354
<b>Cộng</b>	<b>6.289.241.121</b>	<b>3.344.208.307</b>

**5. Chi phí bán hàng**

Chi tiết gồm:	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân viên	3.240.599.799	3.138.986.030
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	64.980.369	51.885.597
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.171.754	34.341.438
Chi phí mua ngoài	1.606.617.307	1.755.916.097
Chi phí khác bằng tiền	4.518.944.314	2.161.018.474
<b>Cộng</b>	<b>9.520.313.543</b>	<b>7.142.147.636</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết gồm:	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân viên	4.164.316.074	3.672.481.796
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	347.654.585	68.832.131
Chi phí vật liệu quản lý	124.832.446	172.754.136
Chi phí khấu hao TSCĐ	213.694.018	196.996.760
Thuế, phí, lệ phí	144.031.186	149.159.944
Chi phí dự phòng	-	467.050.864
Chi phí mua ngoài	1.917.209.978	558.795.001
Chi phí khác bằng tiền	1.107.491.013	1.308.574.242
<b>Cộng</b>	<b>8.019.229.300</b>	<b>6.594.644.874</b>

**7. Thu nhập khác**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Thu từ thanh lý CCDC, tài sản cố định	272.727.273	-
Thu nhập khác	16.000	200
<b>Cộng</b>	<b>272.743.273</b>	<b>200</b>

**8. Chi phí khác**

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	28.125.432	648.671.455
Tiền phạt chậm nộp thuế	52.496.691	33.512.387
Chi phí khác	589.962	2.080.467
<b>Cộng</b>	<b>81.212.085</b>	<b>684.264.309</b>

**9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty mẹ và Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.755.030.511</b>	<b>1.589.200.729</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.845.328.665	549.240.013
Các khoản điều chỉnh tăng	4.845.328.665	565.937.271
<i>Các khoản chi phí loại trừ</i>	<i>4.845.328.665</i>	<i>565.937.271</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(16.697.258)
<i>Chi phí khấu hao của tài sản đánh giá lại</i>	<i>-</i>	<i>(16.697.258)</i>
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>6.600.359.176</b>	<b>2.138.440.742</b>
- Thu nhập tính thuế của Công ty mẹ	1.518.372.411	(5.281.265.405)
- Thu nhập tính thuế của Công ty con	5.082.198.164	7.419.706.147
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.320.071.835</b>	<b>1.483.941.229</b>



**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	2.922.020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>2.922.020</u>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.149.302.188)	(2.227.023.624)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	(518.976.007)	(518.976.007)
<i>Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS (*)</i>	(234.400.000)	(234.400.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.902.678.195)	(2.980.399.631)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<u>(420)</u>	<u>(658)</u>

(\*) Tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông bằng với số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS của 06 tháng đầu năm 2017. Các khoản tạm ước tính này sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị Quyết của Đại hội cổ đông.

**12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.902.678.195)	(2.980.399.631)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
<i>Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	-	-
<i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi</i>	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.902.678.195)	(2.980.399.631)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>(420)</b>	<b>(658)</b>

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>	<b>06 tháng đầu năm 2017</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.079.114.374	70.378.153.298
Chi phí nhân công	18.737.695.962	17.661.466.552
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.090.631.195	1.332.917.339
Chi phí mua ngoài	4.889.341.399	6.183.884.576
Chi phí khác bằng tiền	25.306.905.964	5.599.232.645
<b>Cộng</b>	<b>155.103.688.894</b>	<b>101.155.654.410</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)**

**1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong kỳ, Công ty mẹ và Công ty con không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quận Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay.

**3. Thu tiền từ đi vay**

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

**4. Tiền trả nợ gốc vay**

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

### 1. Tài sản tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

### 2. Nợ tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (\*)*

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.678.734.735	1.472.124.700
Cổ tức	-	24.294.400
<b>Cộng</b>	<b>2.678.734.735</b>	<b>1.496.419.100</b>

*(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành*

**3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty không có giao dịch với các bên liên quan khác

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

**4. Báo cáo theo bộ phận**

Công ty mẹ và Công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty mẹ và Công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

**4a. Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
<b>06 tháng đầu năm 2018</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.550.810.000	116.430.546.582	33.346.067.933	490.675.160	183.818.099.675
Giá vốn hàng bán	23.421.098.374	106.483.244.289	28.950.185.374	252.995.772	159.107.523.809
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.129.711.626	9.947.302.293	4.395.882.559	237.679.388	24.710.575.866
<b>06 tháng đầu năm 2017</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.266.025.000	48.084.804.700	2.804.074.436	658.830.027	90.813.734.163
Giá vốn hàng bán	25.587.346.923	44.572.921.189	1.722.674.019	359.752.193	72.242.694.324
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.678.678.077	3.511.883.511	1.081.400.417	299.077.834	18.571.039.839

**4b. Theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

**5. Tài sản đảm bảo**

**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty mẹ và Công ty con thế chấp như sau:

- Xe Toyota 52P-9382, Xe Toyota 56N-5762, máy scanner SeeGull MX, máy đo phơi nhiễm từ và ký quỹ, các hợp đồng tiền gửi, cầm cố, thế chấp tài sản của Công ty, đề nghị tín chấp tối đa theo quy định của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh chợ Lớn.
- Xe Toyota 51F-524.47 và các Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, tiền ký quỹ tại Ngân hàng, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành.

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty mẹ và Công ty con không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ và Công ty con. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty mẹ và Công ty con hoạt động kinh doanh liên tục.

**7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Công ty con kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Người lập biểu

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN TIẾN

**Kính gửi:**

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức niêm yết: **Công ty cổ phần Viễn thông VTC**
2. Mã chứng khoán niêm yết: **VTC**
3. Địa chỉ: **750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh**
4. Điện thoại: **028. 38331106** Fax: **028. 38300253**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Dương Thị Hoàng Cát - Thư ký Công ty**
6. Nội dung công bố thông tin:
  - Báo cáo tài chính công ty mẹ/ Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2018 (đã soát xét)
  - Giải trình kết quả kinh doanh công ty mẹ và hợp nhất
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung báo cáo: [www.vtctelecom.com.vn](http://www.vtctelecom.com.vn)
8. Giải trình kết quả kinh doanh bán niên năm 2018:  
*Nguyên nhân kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2018 biến động so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2017:*

Trong sáu tháng năm 2018, Công ty mẹ đã ghi nhận được doanh thu của một số hợp đồng ký vào cuối năm 2017 nên doanh thu đạt 149.786 triệu đồng tăng 194% so cùng kỳ năm 2017. Tuy nhiên do đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty các quý đầu năm thường là giai đoạn triển khai thực hiện dự án, chi phí triển khai nhiều do đó lợi nhuận 6 tháng đầu năm còn thấp, lợi nhuận sau thuế đạt 314 triệu đồng tăng 18% so với cùng kỳ năm 2017.

Công ty con - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh doanh thu và lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm 2017, lợi nhuận sau thuế của Công ty STID đạt 3.961 triệu đồng giảm 32% so với cùng kỳ năm 2017.

Từ những biến động trong hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con như trên, kết quả kinh doanh hợp nhất toàn công ty trong 6 tháng đầu năm 2018 vẫn đảm bảo tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể doanh thu hợp nhất đạt 183.818 triệu đồng tăng 102% so với cùng kỳ năm 2017, lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 435 triệu đồng tăng 325% so với cùng kỳ năm 2017.

*Giải trình chênh lệch số liệu giữa Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 (đã soát xét) và Báo cáo tài chính Quý II/2018 Công ty tự lập:*

Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (Vietvalues) có sự chênh lệch số liệu so với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2018 Công ty tự lập đã công bố vào tháng 07/2018. Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 434.958.676 đồng, chênh lệch giảm 607.908.149 đồng so với lợi nhuận sau thuế trước soát xét là do các điều chỉnh sau:

Điều chỉnh đối với Báo cáo tài chính bán niên công ty mẹ 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Doanh thu hoạt động tài chính	4.275.590.314	4.278.691.072	3.100.758	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá ngày 30/06/2018
Chi phí tài chính	7.018.185.997	6.309.656.690	(708.529.307)	Do chuyển 1.361.682.586 đồng chi phí mở bảo lãnh phục vụ hợp đồng sang chi phí bán hàng và đánh giá lại công nợ ngoại tệ phải trả ngày 30/06/2018
Chi phí bán hàng	4.501.111.800	5.862.794.386	1.361.682.586	Do chuyển 1.361.682.586 đồng chi phí mở bảo lãnh phục vụ hợp đồng từ chi phí tài chính sang
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	1.349.187.325	699.134.804	(650.052.521)	
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	1.267.991.240	617.938.719	(650.052.521)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	345.776.574	303.632.202	(42.144.372)	Bỏ số thuế TNDN phải nộp do loại trừ lợi nhuận được chia từ công ty con và trích bổ sung thuế TNDN theo NĐ 20/2017/NĐ-CP
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	922.214.666	314.306.517	(607.908.149)	

Điều chỉnh đối với Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Doanh thu hoạt động tài chính	678.606.663	681.707.421	3.100.758	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá ngày 30/06/2018
Chi phí tài chính	6.997.770.428	6.289.241.121	(708.529.307)	Do chuyển 1.361.682.586 đồng chi phí mở bảo lãnh phục vụ hợp đồng sang chi phí bán hàng và đánh giá lại công nợ ngoại tệ phải trả ngày 30/06/2018
Chi phí bán hàng	8.158.630.957	9.520.313.543	1.361.682.586	Do chuyển 1.361.682.586 đồng chi phí mở bảo lãnh phục vụ hợp đồng từ chi phí tài chính sang
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	2.213.551.844	1.563.499.323	(650.052.521)	
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	2.405.083.032	1.755.030.511	(650.052.521)	

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.362.216.207	1.320.071.835	(42.144.372)	Bỏ số thuế TNDN phải nộp do loại trừ lợi nhuận được chia từ công ty con và trích bổ sung thuế TNDN theo ND 20/2017/NĐ-CP
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.042.866.825	434.958.676	(607.908.149)	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(541.394.039)	(1.149.302.188)	(607.908.149)	

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Ban CBTT;
- Website VTC.



**Lê Xuân Tiến**